CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2004/2024/CBTT-TDP	----------
	Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777 Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2024 và Giải trình kèm theo.

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: *https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan
Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0900264... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=Công Ty Cổ Phần Thuận Đức, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-04-20 14:32:46

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2024

HƯNG YÊN, THÁNG 04 NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 34

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.880.412.720.704**	**2.672.567.985.143**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**534.072.281.623**	**260.494.385.895**
1 Tiền	111		334.072.281.623	60.494.385.895
2 Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	200.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**457.922.126.125**	**456.922.126.125**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		457.922.126.125	456.922.126.125
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**505.437.037.710**	**569.066.843.337**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	310.535.630.839	353.652.759.936
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	141.063.000.310	183.553.532.502
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	27.000.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	26.838.406.561	31.860.550.899
IV Hàng tồn kho	**140**		**1.345.947.072.829**	**1.352.514.023.207**
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.345.947.072.829	1.352.514.023.207
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**37.034.202.417**	**33.570.606.579**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.837.586.696	6.127.537.812
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.092.269.721	27.338.722.767
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	104.346.000	104.346.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**978.984.652.845**	**998.621.018.425**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**158.037.960.601**	**159.872.768.346**
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.150.000.000	10.050.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	148.887.960.601	149.822.768.346
II Tài sản cố định	**220**		**478.524.160.146**	**493.723.705.463**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	439.954.915.119	446.386.982.914
- *Nguyên giá*	*222*		*768.897.945.510*	*760.572.799.788*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(328.943.030.391)*	*(314.185.816.874)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	36.283.732.917	44.874.369.565
- *Nguyên giá*	*225*		*56.754.916.240*	*64.098.479.598*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(20.471.183.323)*	*(19.224.110.033)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.285.512.110	2.462.352.984
- *Nguyên giá*	*228*		*3.918.842.500*	*3.918.842.500*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		(1.633.330.390)	*(1.456.489.516)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**622.443.057**	**948.868.711**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		622.443.057	948.868.711
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**333.895.720.367**	**334.969.407.138**
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		297.895.720.367	298.969.407.138
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.000.000.000	21.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.904.368.674**	**9.106.268.767**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	7.613.608.167	8.962.801.411
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		290.760.507	143.467.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.859.397.373.549**	**3.671.189.003.568**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.931.930.094.832**	**2.815.117.918.419**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.682.645.539.460**	**2.611.406.132.769**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	308.613.140.638	284.289.860.730
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	39.665.555.398	63.559.732.187
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	29.500.595.259	27.142.286.033
4	Phải trả người lao động	314		14.377.452.845	13.060.675.303
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	7.175.221.763	7.892.558.577
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V..	606.029.380	2.178.595.771
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	4.856.298.225	2.849.750.159
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	2.277.851.245.952	2.210.432.674.009
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**249.284.555.372**	**203.711.785.650**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	1.933.183.358	2.538.770.313
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	247.351.372.014	201.173.015.337
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**927.467.278.717**	**856.071.085.149**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19.**	**927.467.278.717**	**856.071.085.149**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.822.020.000	755.279.930.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*790.822.020.000*	*755.279.930.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		17.771.045.000	-
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.172.044.272	87.088.985.704
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*87.314.082.669*	*44.745.175.570*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*17.857.961.603*	*42.343.810.134*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.859.397.373.549**	**3.671.189.003.568**

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thường	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.097.861.407.140**	**901.751.950.185**	**1.097.861.407.140**	**901.751.950.185**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.097.861.407.140**	**901.751.950.185**	**1.097.861.407.140**	**901.751.950.185**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.004.334.525.815	817.297.463.056	1.004.334.525.815	817.297.463.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**93.526.881.325**	**84.454.487.129**	**93.526.881.325**	**84.454.487.129**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	13.096.747.743	19.598.087.911	13.096.747.743	19.598.087.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	49.196.659.708	56.138.380.564	49.196.659.708	56.138.380.564
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*47.246.183.796*	*54.864.135.263*	*47.246.183.796*	54.864.135.263
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.073.686.771)	(1.025.244.090)	(1.073.686.771)	(1.025.244.090)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	12.722.373.390	10.355.383.655	12.722.373.390	10.355.383.655
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	17.031.985.939	17.605.714.669	17.031.985.939	17.605.714.669
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**26.598.923.260**	**18.927.852.062**	**26.598.923.260**	**18.927.852.062**
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	141.389.398	483.369	141.389.398	483.369
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.426.808.566	1.018.171.191	1.426.808.566	1.018.171.191
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(1.285.419.168)**	**(1.017.687.822)**	**(1.285.419.168)**	**(1.017.687.822)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**25.313.504.092**	**17.910.164.240**	**25.313.504.092**	**17.910.164.240**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	7.634.885.781	6.783.946.611	7.634.885.781	6.783.946.611
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(147.293.151)	616.007.725	(147.293.151)	616.007.725
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**17.825.911.462**	**10.510.209.904**	**17.825.911.462**	**10.510.209.904**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			17.825.911.462	10.510.209.904	17.825.911.462	10.510.209.904
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	225	139	225	139

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thường	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***25.313.504.092***	***17.910.164.240***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.181.127.681	16.257.180.559
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		247.958.729	119.691.265
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.943.723.053)	(18.634.611.026)
- Chi phí lãi vay	06		47.246.183.796	56.091.519.435
- Các khoản điều chỉnh khác	07		225.096.967	225.096.967
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***79.270.148.212***	***71.969.041.440***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.844.099.972	(53.541.396.045)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.568.209.008	(181.540.987.076)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.732.734.513	(69.950.729.686)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		634.455.633	(91.273.816)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.294.800.777)	(59.334.791.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.127.835.322)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***127.627.011.239***	***(295.490.137.098)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.139.682.231)	(3.068.740.835)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.500.000.000)	(240.470.854.474)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.400.000.000	210.066.736.371
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.897.546.094	1.251.876.294
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.338.917.023	13.575.795.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(21.003.219.114)***	***(18.645.187.464)***

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		53.313.135.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.132.922.731.311	826.698.762.507
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.012.055.399.469)	(807.070.431.207)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.270.403.222)	(3.850.478.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***166.910.063.620***	***15.777.852.823***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**273.533.855.745**	**(298.357.471.739)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**260.494.385.895**	**353.696.089.746**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44.039.983	(4.699.281)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**534.072.281.623**	**55.333.918.726**

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thường	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2023.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic, bao bì Jumboo và các bao bì khác từ hạt nhựa nguyên sinh	2,50%	2,50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Tửu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2023 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

□ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

□ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*

□ *Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*

□ *Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

□ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

□ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Thuế

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền	**334.072.281.623**	**60.494.385.895**
Tiền mặt	*30.508.917.638*	*9.605.688.844*
Tiền gửi ngân hàng	*303.563.363.985*	*50.888.697.051*
Các khoản tương đương tiền	*200.000.000.000*	200.000.000.000
Cộng	**534.072.281.623**	**260.494.385.895**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***457.922.126.125***	***457.922.126.125***	***456.922.126.125***	***456.922.126.125***
Tiền gửi có kỳ hạn	457.922.126.125	457.922.126.125	456.922.126.125	456.922.126.125
Dài hạn	***15.000.000.000***	***15.000.000.000***	***15.000.000.000***	***15.000.000.000***
Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**472.922.126.125**	**472.922.126.125**	**471.922.126.125**	**471.922.126.125**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	***297.895.720.367***	-	***298.969.407.138***	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	297.895.720.367	-	298.969.407.138	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***21.000.000.000***	-	***21.000.000.000***	-
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	**318.895.720.367**	-	**319.969.407.138**	-

(*) Tại ngày 31/03/2024 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***310.535.630.839***	-	***353.652.759.936***	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	9.993.896.602	-	5.733.987.494	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	25.000	-	11.878.830.450	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	49.490.000.775	-	88.629.372.766	-
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Phương Duyên	22.894.000.000	-	13.969.550.000	-
Các khách hàng khác	153.164.033.695	-	140.035.824.440	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	74.993.674.767	-	93.405.194.786	-
Cộng	**310.535.630.839**	-	**353.652.759.936**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	***141.063.000.310***	***183.553.532.502***
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	2.854.437.135	18.670.346.480
Công ty Cổ phần TD IP	25.413.017.575	28.506.512.519
Các khách hàng khác	75.279.631.782	56.055.323.974
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	37.515.913.818	80.321.349.529
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**141.063.000.310**	**183.553.532.502**

5. Phải thu về cho vay

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**27.000.000.000**	-	-	-
Cho vay cán bộ nhân viên	27.000.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	9.150.000.000	-	10.050.000.000	-
Cho vay cán bộ nhân viên	9.150.000.000	-	10.050.000.000	-
Cộng	**36.150.000.000**	-	**10.050.000.000**	-

Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8% đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Phải thu khác

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***26.838.406.561***	-	***31.860.550.899***	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	1.259.124.246	-	10.081.219.819	-
Ký cược, ký quỹ	1.414.000.000	-	1.214.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	22.853.019.387	-	20.182.537.112	-
Phải thu khác 1388	1.312.262.928	-	382.793.968	-
b) Dài hạn	***148.887.960.601***	-	***149.822.768.346***	-
Ký cược, ký quỹ	3.121.356.560	-	3.374.276.560	-
Hợp tác đầu tư kinh doanh(*)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	1.933.183.361	-	2.615.071.106	-
Cộng	**175.726.367.162**	-	**181.683.319.245**	-

(*) Hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn để thực hiện các dự án nhà máy bao bì dệt đã được cấp chủ trương đầu tư.

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	725.913.878.199	-	726.395.236.708	-
Công cụ, dụng cụ	29.542.216.889	-	23.618.000.247	-
Bán thành phẩm	330.550.584.837	-	344.513.252.237	-
Thành phẩm	259.940.392.904	-	257.987.534.015	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	**1.345.947.072.829**	-	**1.352.514.023.207**	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	**226.828.656.804**	**454.557.099.233**	**64.207.903.029**	**11.057.662.904**	**3.921.477.818**	**760.572.799.788**
Mua trong năm	-	903.454.000	-	53.636.364	-	957.090.364
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	7.368.055.358	-	-	7.368.055.358
Số dư ngày 31/03/2024	**226.828.656.804**	**455.460.553.233**	**71.575.958.387**	**11.111.299.268**	**3.921.477.818**	**768.897.945.510**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2024	**55.871.564.254**	**213.163.691.387**	**38.508.530.185**	**5.698.307.184**	**943.723.864**	**314.185.816.874**
Khấu hao trong năm	2.872.187.031	8.940.743.392	2.418.281.578	367.848.734	158.152.782	14.757.213.517
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	**58.743.751.285**	**222.104.434.779**	**40.926.811.763**	**6.066.155.918**	**1.101.876.646**	**328.943.030.391**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	**170.957.092.550**	**241.393.407.846**	**25.699.372.844**	**5.359.355.720**	**2.977.753.954**	**446.386.982.914**
Tại ngày 31/03/2024	**168.084.905.519**	**233.356.118.454**	**30.649.146.624**	**5.045.143.350**	**2.819.601.172**	**439.954.915.119**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.156.450.758 VND

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	**-**	**44.822.540.496**	**19.275.939.102**	**64.098.479.598**
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	(7.343.563.358)	(7.343.563.358)
Số dư ngày 31/03/2024	**-**	**44.822.540.496**	**11.932.375.744**	**56.754.916.240**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2024	**-**	**14.916.177.700**	**4.307.932.333**	**19.224.110.033**
Khấu hao trong năm	-	1.608.662.955	568.986.731	**2.177.649.686**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(930.576.396)	**(930.576.396)**
Số dư ngày 31/03/2024	**-**	**16.524.840.655**	**3.946.342.668**	**20.471.183.323**
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2024	**-**	**29.906.362.796**	**14.968.006.769**	**44.874.369.565**
Số dư ngày 31/03/2024	**-**	**28.297.699.841**	**7.986.033.076**	**36.283.732.917**

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	**-**	**-**	**3.918.842.500**	**3.918.842.500**
Số dư ngày 31/03/2024	**-**	**-**	**3.918.842.500**	**3.918.842.500**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2024	**-**	**-**	**1.456.489.516**	**1.456.489.516**
Khấu hao trong kỳ	-	-	176.840.874	176.840.874
Số dư ngày 31/03/2024	**-**	**-**	**1.633.330.390**	**1.633.330.390**
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2024	**-**	**-**	**2.462.352.984**	**2.462.352.984**
Số dư ngày 31/03/2024	**-**	**-**	**2.285.512.110**	**2.285.512.110**

11. Chi phí trả trước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	***6.837.586.696***	***6.127.537.812***
Chi phí thuê kho	1.233.615.324	1.816.316.356
Chi phí bảo hiểm	1.322.944.796	635.538.099
Chi phí khác	4.281.026.576	3.675.683.357
b) Dài hạn	***7.613.608.167***	***8.962.801.411***
Công cụ dụng cụ	4.739.231.801	5.971.501.147
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ (*)	650.638.683	652.877.265
Chi phí khác	2.223.737.683	2.338.422.999
Cộng	**14.451.194.863**	**15.090.339.223**

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**308.613.140.638**	**308.613.140.638**	**284.289.860.730**	**284.289.860.730**
- Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	72.001.228.160	72.001.228.160	93.151.918.650	93.151.918.650
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	44.878.916.543	44.878.916.543	40.819.608.147	40.819.608.147
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	24.664.640.000	24.664.640.000	19.197.640.000	19.197.640.000
- Công ty Cổ Phần Nhựa Trường An	15.558.598.000	15.558.598.000	12.168.582.250	12.168.582.250
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Dũng	7.615.341.709	7.615.341.709	7.231.883.791	7.231.883.791
- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	5.816.308.850	5.816.308.850	5.502.029.500	5.502.029.500
Các khách hàng khác	138.078.107.376	138.078.107.376	104.008.721.432	104.008.721.432
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-	2.209.476.960	2.209.476.960
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**308.613.140.638**	**308.613.140.638**	**284.289.860.730**	**284.289.860.730**

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	***39.665.555.398***	***63.559.732.187***
MARIO CO., LTD	3.766.011.062	8.844.684.266
KeepCool Bags	4.866.536.524	5.323.216.770
Các khách hàng khác	26.792.474.860	18.366.724.525
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	4.240.532.952	31.025.106.626
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**39.665.555.398**	**63.559.732.187**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.242.689.116	2.242.689.116	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.702.649.214	7.727.240.894	5.352.932.289	29.076.957.819
Thuế thu nhập cá nhân	214.539.853	997.863.526	1.013.862.905	198.540.474
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225.096.966	7.000.000	7.000.000	225.096.966
Cộng	**27.142.286.033**	**10.974.793.536**	**8.616.484.310**	**29.500.595.259**

15. Chi phí phải trả

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	***7.175.221.763***	***7.892.558.577***
- Trích trước chi phí lãi vay	4.821.617.094	5.751.345.341
- Các khoản trích trước khác;	2.353.604.669	2.141.213.236
Cộng	**7.175.221.763**	**7.892.558.577**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2024 VND		Trong kỳ VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***2.277.851.245.952***	***2.277.851.245.952***	***912.244.374.634***	***844.825.802.691***	***2.210.432.674.009***	***2.210.432.674.009***
Vay ngắn hạn (17.1)	2.257.886.929.772	2.257.886.929.772	905.302.731.311	831.896.284.526	2.184.480.482.987	2.184.480.482.987
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	10.162.806.050	10.162.806.050	1.681.203.261	5.659.114.943	14.140.717.732	14.140.717.732
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	9.801.510.130	9.801.510.130	5.260.440.062	7.270.403.222	11.811.473.290	11.811.473.290
b) Dài hạn	***247.351.372.014***	***247.351.372.014***	***227.620.000.000***	***181.441.643.323***	***201.173.015.337***	***201.173.015.337***
Vay dài hạn (17.2)	7.662.440.000	7.662.440.000	-	176.181.203.261	183.843.643.261	183.843.643.261
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	12.068.932.014	12.068.932.014	-	5.260.440.062	17.329.372.076	17.329.372.076
Trái phiếu phát hành (17.4)	227.620.000.000	227.620.000.000	227.620.000.000	-	-	-
Cộng	**2.525.202.617.966**	**2.525.202.617.966**	**1.139.864.374.634**	**1.026.267.446.014**	**2.411.605.689.346**	**2.411.605.689.346**

16.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/03/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	**1.957.883.502.211**			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.969.780.834	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,0% đến 8,5% với VND.	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	887.109.066.297	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,8% đến 8,7% với VND, từ 6,2% đến 6,5% với USD	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	95.911.615.934	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,15% đến 6,5%.	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	234.699.364.871	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,0% đến 8,4%.	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.939.078.689	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 5,63% đến 6,34% với VND	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	2.677.516.420	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 6,8%	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	19.667.178.900	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất từ 5,9% đến 6,4% với VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	49.138.278.823	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi từ 7,1% đến 8,3% với VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	66.366.202.341	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 5,4% đến 6,2% với VNĐ	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Tiên Phong Bank	60.076.688.840	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 26.	Lãi suất 6,1% đến 7,3% với VNĐ.	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	139.740.480.562	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 5,55%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam), CN Hà Nội	35.588.249.700	Gốc vay trả khi đáo hạn 5 tháng, lãi trả vào ngày tất toán khoản vay	Lãi suất 4% đến 5,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**300.003.427.561**			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	146.179.185.727	Trả gốc cuối kỳ khế ước 9 tháng và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 7,5% - 7,86 %/năm	- Nhà xưởng, bất động sản cá nhân, hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu Công ty. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty với giá trị 700 triệu VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	104.905.917.581	Trả gốc cuối kỳ khế ước 9 tháng và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 7,5%/ - 8%/năm	- Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty. - Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị là 20,5 tỷ VND - Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Thuận Đức với tổng giá trị 4,8 tỷ VND - Bất động sản thuộc sở hữu của Tổng giám đốc của Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	48.918.324.253	Trả gốc cuối kỳ khế ước 6 tháng và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 6,5%/ năm - 10,3%/ năm	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng. - 4.285.714 cổ phiếu TDP của các cá nhân.
Cộng	**2.257.886.929.772**			

16.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	31/03/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	**17.825.246.050**			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	7.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả	*7.002.806.050*			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	10.822.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất từ 8,37% đến 8,5%.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.160.000.000			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-			
Cộng	**17.825.246.050**			
Nợ dài hạn	*17.825.246.050*			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*10.162.806.050*			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/03/2024			01/01/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	31.118.238.091	9.247.795.947	21.870.442.144	38.572.063.558	9.431.218.192	29.140.845.366
Tổng cộng	**31.118.238.091**	**9.247.795.947**	**21.870.442.144**	**38.572.063.558**	**9.431.218.192**	**29.140.845.366**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16.4 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành ra công chúng	31/03/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký						
TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227.620.000.000	11,2% năm đầu	3 năm	-	-	-
Tổng cộng	**227.620.000.000**					

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng kết thúc ngày 29/03/2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 04/04/2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định năm đầu 11,2%/năm, các năm sau lãi suất thả nổi theo biên độ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.
Tới ngày báo cáo quý I/2024, công ty chưa đủ cơ sở ghi nhận đầy đủ chi phí phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**4.856.298.225**	**2.849.750.159**
Kinh phí công đoàn	553.348.574	493.005.546
Bảo hiểm xã hội	2.518.450.350	1.509.022.779
Các khoản phải trả khác	1.784.499.301	847.721.834
b) Dài hạn	**1.933.183.358**	**2.538.770.313**
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.933.183.358	2.538.770.313
Cộng	**6.789.481.583**	**5.388.520.472**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**674.359.400.000**	**-**	**125.665.705.570**	**800.025.105.570**
Lãi trong năm trước	-	-	42.343.810.134	**42.343.810.134**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	**755.279.930.000**	**-**	**87.088.985.704**	**842.368.915.704**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	17.607.961.603	**17.607.961.603**
Phát hành cổ phần hiện hữu (*)	35.542.090.000	17.771.045.000	-	**53.313.135.000**
Số dư tại ngày 31/03/2024	**790.822.020.000**	**17.771.045.000**	**104.922.044.272**	**913.515.109.272**

Nghị quyết số 1501/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 15/01/2024: ngày 20/03/2024 là thời gian cuối cùng đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu. Tại ngày 29/03/2024, tổng số lượng cổ phiếu được cổ đông hiện hữu đăng ký và nộp tiền mua: 3.554.209 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu; giá cổ phiếu chào bán: 15.000 đồng/cổ phiếu.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**790.822.020.000**	**674.359.400.000**
Vốn góp đầu kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	35.542.090.000	-
Vốn góp cuối kỳ	790.822.020.000	674.359.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu	31/03/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.082.202	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.082.202	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	*79.082.202*	*75.527.993*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*79.082.202*	*75.527.993*
- Cổ phiếu phổ thông	*79.082.202*	*75.527.993*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/03/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	241.342,71	552.632,54
Euro (EUR)	16.214,26	16.931,24

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
a) Tổng doanh thu	***1.097.861.407.140***	***901.751.950.185***
Doanh thu bán hàng;	1.096.391.007.321	899.448.936.666
Doanh thu khác	1.470.399.819	2.303.013.519
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**1.097.861.407.140**	**901.751.950.185**

Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.003.541.356.202	817.148.869.507
Giá vốn khác	793.169.613	148.593.549
Cộng	**1.004.334.525.815**	**817.297.463.056**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.918.868.258	18.362.302.378
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.177.879.485	1.235.785.533
Cộng	**13.096.747.743**	**19.598.087.911**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Lãi tiền vay	46.996.183.796	54.864.482.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.950.475.912	468.398.292
Chi phí tài chính khác	250.000.000	805.500.000
Cộng	**49.196.659.708**	**56.138.380.564**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	141.389.398	483.369
Cộng	**141.389.398**	**483.369**
Chi phí khác		
- Chi phí khác	1.426.808.566	1.018.171.191
Cộng	**1.426.808.566**	**1.018.171.191**
Lợi nhuận khác	**(1.285.419.168)**	**(1.017.687.822)**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.607.612.485	2.209.571.540
- Chi phí vật liệu, bao bì	340.155.000	237.870.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.224.783	45.477.249
- Chi phí khấu hao TSCĐ	782.646.220	832.145.262
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.697.514.596	3.292.850.651
- Chi phí bằng tiền khác	4.260.220.306	3.737.468.953
Cộng	**12.722.373.390**	**10.355.383.655**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	10.068.871.687	10.408.831.971
- Chi phí đồ dùng văn phòng	171.340.579	331.541.466
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.793.858.383	1.671.856.348
- Thuế, phí và lệ phí	170.671.202	255.626.286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.244.792.399	2.644.964.784
- Chi phí bằng tiền khác	3.582.451.689	2.292.893.814
Cộng	**17.031.985.939**	**17.605.714.669**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	854.028.801.625	884.611.577.684
Chi phí nhân công	67.054.146.783	50.907.216.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.818.413.662	14.938.380.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.793.923.543	35.902.749.674
Chi phí khác bằng tiền	15.072.289.824	12.478.525.428
Cộng	**997.767.575.437**	**998.838.450.132**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	6.379.863.829	5.284.823.599
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	1.255.021.952	1.499.123.012
Cộng	**7.634.885.781**	**6.783.946.611**
Thuế TNDN hoãn lại	**(147.293.151)**	**616.007.725**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.825.911.462	10.510.209.904
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.825.911.462	10.510.209.904
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	79.082.202	75.527.993
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	225	139

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.132.922.731.311	826.698.762.507
Cộng	**1.132.922.731.311**	**826.698.762.507**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.012.055.399.469	807.070.431.207
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	7.270.403.222	3.850.478.477
Cộng	**1.019.325.802.691**	**810.920.909.684**

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công văn số 2361/UBCK-QLCB ngày 12/04/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Nghị quyết 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ_TDP ngày 14/04/2024 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: số lượng cổ phiếu đã phân phối 4.674.209 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán 70.113.135.000 đồng.
Ngoài sự kiện nêu trên Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT.
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	24.939.909.824	38.803.572.900
		Cung cấp dịch vụ vân chuyển	132.000.000	952.613.700
		Mua dịch vụ	3.152.029.560	3.416.456.350
		Mua nguyên liệu	24.512.955.652	24.369.470.800
		Trả gốc vay	40.000.000.000	
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dêt	28.279.014.709	21.036.519.959
		Cho thuê máy móc thiết bi	654.918.000	681.918.000
		Mua nguyên liệu nhựa, manh dêt	6.851.160.000	11.317.823.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư với các bên liên quan	**31/03/2024 VND**	**01/01/2024 VND**
Các khoản phải thu khách hàng	***74.993.674.767***	***93.405.194.786***
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	24.115.502.122	27.280.171.182
Công ty CP Thuận Đức ECO	50.878.172.645	66.125.023.604
Các khoản phải trả người bán	-	***2.209.476.960***
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	-	2.209.476.960
Các khoản ứng trước người bán	**37.515.913.818**	**80.321.349.529**
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	5.155.581.510	10.215.334.310
Công ty CP Thuận Đức ECO	32.360.332.308	57.276.580.657
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	5.229.447.943	12.829.434.562
Các khoản người mua trả tiền trước	***4.240.532.952***	***31.025.106.626***
Công ty CP Thuận Đức ECO	4.240.532.952	31.025.106.626

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên	**Chức vụ**	**Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND**	**Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND**
Thù lao hội đồng quản trị			
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	249.558.000	264.558.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	234.558.000	249.558.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	233.808.000	249.558.000
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	201.108.000	0
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		**87.675.989**	**152.330.678**
Thù lao Ban kiểm soát		**79.000.000**	**79.000.000**
Cộng		**1.220.707.989**	**1.130.004.678**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ('Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phi tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/03/2024 và cho kỳ từ 01/01/2023 đến 31/03/2024

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	183.398.120.940	914.463.286.200	1.097.861.407.140
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	136.332.813.424	868.001.712.391	1.004.334.525.815
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**47.065.307.516**	**46.461.573.809**	**93.526.881.325**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			12.164.450.370
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			80.377.827.603
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**25.313.504.092**
Thuế TNDN			7.487.592.630
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**17.825.911.462**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	3.859.147.373.549
Tổng tài sản	**-**	**-**	**3.859.147.373.549**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.931.930.094.832
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**2.931.930.094.832**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/03/2023 và kỳ từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	131.462.498.618	770.289.451.567	901.751.950.185
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	98.103.722.663	719.193.740.393	817.297.463.056
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**33.358.775.955**	**51.095.711.174**	**84.454.487.129**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			18.573.327.190
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			85.117.650.079
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**17.910.164.240**
Thuế TNDN			7.399.954.336
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**10.510.209.904**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	3.280.249.778.303
Tổng tài sản	**-**	**-**	**3.280.249.778.303**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.455.787.196.419
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**2.455.787.196.419**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC quý I/2023 của Công ty.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thường	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ